

TOPIC 3: URBANIZATION

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abundant	a	/ə'bʌndənt/	thừa thãi, nhiều
	Abundance	n	/ə'bʌndəns/	sự phong phú, thừa thãi
2	Ambition	n	/æm'biʃn/	tham vọng, hoài bão
3	Apparent	a	/ə'pærənt/	rõ ràng, bề ngoài
4	Backward	a	/'bækwəd/	về phía sau, chậm phát triển, lạc hậu
5	Comparison	n	/kəm'pærisn/	sự so sánh
	Compare	v	/kəm'peə(r)/	so sánh, đối chiếu
	Comparative	a	/kəm'pærətɪv/	tương đối
6	Congress	n	/'kɒŋɡres/	đại hội, Quốc hội
	Congestion	n	/kən'dʒestʃən/	sự quá tải
7	Counter-urbanization	a	/ˌkəʊntə(r)- ɪn ˌdʌstriənaɪ'zeɪʃn/	đô thị hóa ngược, phản đô thị hóa
8	Crime	n	/kraɪm/	tội ác, sự phạm tội
	Criminal	a	/'krɪmɪnl/	có tội, phạm tội
9	Downward	a	/'daʊnwəd/	đi xuống, giảm sút
10	Dream	n	/dri:m/	ước mơ
11	Economic	a	/ˌɪ:kə'nɒmɪk/	thuộc kinh tế
	Economical	a	/ˌɪ:kə'nɒmɪkl/	tiết kiệm, kinh tế
	Economist	n	/ɪ'kɒnəmɪst/	nhà kinh tế học
	Economically	adv	/ˌɪ:kə'nɒmɪkli/	một cách tiết kiệm, về mặt kinh tế
12	Expand	v	/ɪk'spænd/	trải ra, mở rộng
	Expanse	n	/ɪk'spæns/	dải rộng (đất), sự mở rộng
13	Forward	a	/'fɔ:wəd/	tiến về phía trước, tiến bộ
14	Hard	a	/hɑ:d/	cứng rắn, siêng năng, vất vả
	Harden	v	/'hɑ:dn/	làm cho cứng, rắn
	Hardship	n	/'hɑ:dfɪp/	sự gian khổ
15	Health	n	/helθ/	sức khỏe
16	Heath	n	/hi:θ/	cây thạch nam
17	Hostage	n	/'hɒstɪdʒ/	con tin
18	Immigrate	v	/'ɪmɪɡreɪt/	nhập cư
	Immigrant	n	/'ɪmɪɡrənt/	dân nhập cư

	Migrate	v	/maɪ'greɪt/	di cư (tạm thời)
	Migrant	n	/'maɪgrənt/	người di trú
	Emigrate	v	/'emɪgreɪt/	di cư (vĩnh viễn)
19	Industry	n	/'ɪndəstri/	ngành công nghiệp
	Industrial	a	/ɪn'dʌstriəl/	thuộc về công nghiệp
	Industrious	a	/ɪn'dʌstriəs/	cần cù, siêng năng
	Industrialization	a	/ɪn,dʌstriəlaɪ'zeɪʃn/	sự công nghiệp hóa
20	Inhabit	v	/ɪn'hæbɪt/	ở, sống ở
	Inhabitant	n	/ɪn'hæbɪtənt/	người ở, người dân
	Habitat	n	/'hæbɪtæt/	môi trường sống, chỗ ở
21	Inner	n	/'ɪnə(r)/	bên trong, nội bộ, thân cận
22	Intention	n	/ɪn'tenʃn/	ý định, sự cố ý, cố tình
23	Modern	a	/'mɒdn/	hiện đại, cận đại
	Modernization	n	/,mɒdənaɪ'zeɪʃn/	sự hiện đại
	Modernize	v	/'mɒdənaɪz/	hóa hiện đại hóa
24	Mortgage	n	/'mɔ:ɡɪdʒ/	sự cầm cố, thế chấp
25	Nearby	adv	/,nɪə'baɪ/	gần, gần bên
26	Occur	v	/ə'kɜ:(r)/	xảy ra, xảy đến
	Occurrence	n	/ə'kʌrəns/	sự xảy ra, sự cố
27	Privileged	a	/'prɪvəlɪdʒd/	có đặc quyền
28	Proportion	n	/prə'pɔ:ʃn/	tỉ lệ, sự tương xứng
29	Recreation	n	/,rɪ:kri'eɪʃn/	trò tiêu khiển
	Recreational	a	/,rekri'eɪʃnl/	trò tiêu khiển
30	Rural	a	/'rʊərəl/	thuộc nông thôn
31	Sector	n	/'sektə(r)/	khu vực
32	Slum	n	/slʌm/	nhà ổ chuột
33	Stealth	n	/stelθ/	sự giấu giếm, lén lút
34	Suburban	a	/sə'bɜ:bən/	ở ngoại ô
35	Tendency	n	/'tendənsi/	xu hướng, chiều hướng
36	Upward	a	/'ʌpwəd/	hướng lên
37	Urbanization	n	/,ɜ:bənaɪ'zeɪʃn/	sự đô thị hóa
	Urbanize	v	/,ɜ:bənaɪ'z/	đô thị hóa
	Urban	a	/,ɜ:bən/	thuộc thành thị, đô thị
38	Wage	n	/weɪdʒs/	lương (thường trả hàng tuần)

	Salary	n	/ˈsæləri/	lương
	Pension	n	/ˈpenʃn/	lương hưu, tiền trợ cấp
	Income	n	/ˈɪnkʌm/	thu nhập
39	Wealth	n	/welθ/	sự giàu có, của cải
40	Whereby	adv	/weəˈbaɪ/	nhờ đó, bởi đó, bằng cách nào

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	a (few) butterflies in the stomach: <i>lo lắng, bồn chồn</i>	
2	A dead loss: <i>quá trình hoặc hoạt động không hoàn toàn thành công, hiệu quả</i>	
3	Be based on	<i>dựa trên, dựa vào</i>
4	Be laced with st: <i>được tẩm với, được trộn với cái gì</i>	
5	Be looked down on	<i>bị coi thường</i>
6	Be out of touch	<i>không bắt kịp thông tin</i>
7	Be used up	<i>được dùng hết</i>
8	Carry on = go on = keep on	<i>tiếp tục</i>
9	Catch on = become popular	<i>trở nên phổ biến</i>
10	Compete with	<i>cạnh tranh với</i>
11	Contribute to = make a contribution to: <i>góp phần vào</i>	
12	Cope with = deal with	<i>đối đầu với, xử lý với</i>
13	Get hold of the wrong end of the stick: <i>hiểu nhầm</i>	
14	Get rid of = remove	<i>loại bỏ</i>
15	Go from strength to strength: <i>càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn</i>	
16	In term of st	<i>xét về mặt, xét về phương diện</i>
17	keep a/the lid on st: <i>kiểm soát mức độ của một cái gì đó để ngăn chặn nó tăng lên</i>	
18	Keep an eye out for = watch/look out for: <i>để mắt đến, chú ý đến, coi chừng</i>	
19	Level off	<i>chững lại</i>
20	Make a living	<i>Kiểm sống</i>
21	On a massive scale	<i>ở quy mô lớn</i>
22	Put the cat among the pigeons: <i>làm cho mọi người tức giận</i>	
23	Rely on	<i>phụ thuộc vào</i>
24	Result in	<i>dẫn đến, gây ra</i>
25	Settle down	<i>định cư</i>
26	Stick to = concentrate on = focus on: <i>tập trung vào</i>	

27	Switch off	<i>không tập trung, nghĩ đến những thứ khác</i>
28	The ins and outs	<i>chi tiết cụ thể từ trong ra ngoài</i>
29	What beats me	<i>điều làm tôi khó hiểu</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1: A. urbanize B. illustrate C. important D. interest
- Question 2: A. conclusion B. engaged C. familiar D. overload
- Question 3: A. advantage B. presentation C. recommend D. economic
- Question 4: A. gradually B. apparent C. benefit D. generate
- Question 5: A. migrant B. access C. result D. social
- Question 6: A. statistics B. generate C. surrounding D. congestion
- Question 7: A. measure B. product C. massive D. increase
- Question 8: A. develop B. agriculture C. proportion D. facility
- Question 9: A. standard B. various C. resource D. migrate
- Question 10: A. industry B. populate C. emission D. summarize

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 11: A. definite B. demand C. present D. content
- Question 12: A. fixed B. provided C. related D. naked
- Question 13: A. mention B. confusion C. presentation D. nation
- Question 14: A. introduce B. opportunity C. population D. information
- Question 15: A. expand B. regard C. inhabitant D. traffic
- Question 16: A. finalized B. concluded C. solved D. advised
- Question 17: A. process B. proceed C. solved D. propose
- Question 18: A. urbanized B. occurred C. happened D. discussed
- Question 19: A. shortage B. disadvantage C. encourage D. message
- Question 20: A. fluctuates B. researches C. focuses D. causes

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 21:** Urbanization is the process by which _____ areas grow bigger as more and more people leave the countryside to live in towns and cities.
A. rural B. remote C. suburban D. urban
- Question 22:** The new policies include cutting subsidies _____ and trade barriers.
A. agriculture B. agricultural C. agriculturalist D. agriculturally
- Question 23:** Rapid urbanization happened during the period of _____ in Europe and North America in the nineteenth and early twentieth centuries.

A. industry B. industrial C. industrious D. industrialization

Question 24: A lot of people left their home villages for urban areas hoping to find jobs in the rapidly _____ industries in big towns and cities.

A. spreading B. expanding C. surrounding D. boarding

Question 25: Since 1950s urbanization has become slower in most MEDCs. Now, some of the biggest cities are losing population because people go back to live in rural areas. This is known as _____

A. counter-productivity B. counter-partnership
C. counter-urbanization D. counter-effect

Question 26: People to _____ urban areas on a massive scale due to lack of resources in rural areas.

A. travel B. immigrate C. migrate D. emigrate

Question 27: Small farmers find it harder to _____ a living not just because of bad weather conditions such as drought, floods, or storms, but because they can't compete with large agricultural companies.

A. make B. get C. have D. try

Question 28: People living in rural areas are also "pulled" to cities, which are known to be places of financial centers, services, _____ and opportunities.

A. health B. wealth C. stealth D. heath

Question 29: Believing that the standard of living in urban areas will be higher than in rural areas, many people come to the city seeking their _____

A. luck B. opportunity C. fortune D. promotion

Question 30: Urbanization has provided job opportunities, higher _____ and better access to health facilities and education.

A. wages B. salaries C. pensions D. incomes

Question 31: The urban population will continue to grow and it is expected that its will increase _____ to 70% by 2050.

A. level B. population C. habitants D. proportion

Question 32: MEDCs stands for more _____ developed countries.

A. economic B. economical C. economically D. economics

Question 33: Thailand's urbanization rate has increased gradually over the past 50 years, bringing _____ and wide-ranging benefits to the country.

A. apparent B. apparently C. unapparent D. unapparently

Question 34: In terms of economic benefits, the national income statistics have shown that Bangkok and the surrounding areas usually _____ more than 50% of the gross domestic product.

A. produce B. create C. generate D. make

Question 35: Regarding the social benefits, Bangkok's inhabitants have access to better services and facilities _____ to any other area of the country.

A. comparison B. compared C. comparing D. comparative

Question 36: In the South, _____ development concentrated on rice cultivation, and nationally, rice and rubber were the main items of export.

A. industrial B. agricultural C. mining D. textile

Question 37: However, urbanization has also resulted in massive problems.

A. numerous B. huge C. plentiful D. abundant

Question 38: Thousands of migrants live in the modern _____ surrounded by poverty, crime and drugs, and with no hope of getting a job.

A. hostages B. mortgages C. slums D. inners

Question 39: Traffic _____ is another big problem in the city whose road system is unable to cope with the increasing number of cars.

A. congestion B. jam C. rules D. troubles

Question 40: The traffic congestion combined with the large concentration of factories has severely affected the air and water _____.

A. standard B. condition C. quality D. quantity

Question 41: For more than 20 years, the Vietnamese government has pursued the open-door _____ and continued to woo foreign investment.

A. policy B. way C. export D. guideline

Question 42: _____ zones are developing rapidly in the urban areas.

A. Agricultural B. Organizational C. Industrial D. Industrialized

Question 43: After a decade of economic liberalization, Vietnam has seen a dramatic rise in living _____ in urban areas.

A. surface B. standards C. levels D. backgrounds

Question 44: A _____ is money that is paid by a government or other authority in order to help an industry or business, or to pay for a public service.

A. capital B. subsidy C. investment D. salary

Question 45: The economic _____ in the U.S in the 1970s had a serious impact on the whole world.

A. difficulty B. crisis C. unbalance D. destruction

Question 46: Urbanization refers to the population shift from rural to urban areas, "the gradual increase in the _____ of people living in urban areas", and the ways in which each society adapts to the change.

A. number B. proportion C. figures D. amount

Question 47: Urbanization is relevant to a range of disciplines, including geography, sociology, economics, urban _____ and public health..

A. making B. practicing C. planning D. growing

Question 48: Urbanization is a process _____ populations move from rural to urban area, enabling cities and towns to grow.

A. nearly B. nearby C. whereby D. nowhere

Question 49: Accordingly, urbanization is very common in developing and developed worlds as more and more people have the _____ of moving closer to towns and cities to acquire "privileged" social and economic services as well as benefits.

A. tendency B. ambition C. intention D. dream

Question 50: Majority of people move to cities and towns because they view rural areas as places with hardship and _____ or primitive lifestyle.

A. upward B. forward C. backward D. downward

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: It also says something about the psyche of the Newcastle manager and the mindset which he demands of his players.

- A. outlook B. criteria C. strategy D. instruction

Question 52: This is a fascinating and thought-provoking book, laced with genuine wit and elegantly written.

- A. boring B. absorbing C. tedious D. exhausting

Question 53: He stressed that idea of the event is to grab the public's attention with their favorite acts, rather than to give them a diverse arts festival.

- A. distract B. evaluate C. change D. attract

Question 54: Perhaps the Confederation of Indian Industry's plan to launch a massive skill upgradation and training initiative over the next two years will help.

- A. proposal B. course C. activity D. intention

Question 55: The weather-beaten faces staring out from old photographs are no longer around to tell of the hardships of life in a remote mining community 100 years ago.

- A. pale B. dark C. suntanned D. fair

Question 56: Why do they not follow where the interview goes instead of sticking to their boring prepared questions?

- A. expanding B. contributing to C. keeping away D. concentrating on

Question 57: The study emphasized a period of time beginning four years before the casino opened and four years after.

- A. carried on B. focused on C. relied on D. was based on

Question 58: Understanding the need for change is essential for the ability to successfully cope with these challenges.

- A. get rid of B. deal with C. go down D. keep up with

Question 59: The sharp increase in the percentage of children living with single parents that began around 1960 has leveled off and was about the same in 2003 as it had been in 1990.

- A. remained stable B. increased slightly C. reduce quickly D. fluctuated

Question 60: One thousand telephone surveys have been carried out by an independent market research company as well as getting feedback and comments from local people.

- A. brought B. continued C. conducted D. finished

Question 61: The Neighborhood Watch gets residents involved in keeping an eye out for suspicious behavior and alerting police to possible law-breaking.

- A. believing in B. participating in C. watching out D. wiping out

Question 62: All you need to do to get rid of a few butterflies in the stomach is just relax. Laughing with, or talking to, others about your stress can help reduce it.

- A. happiness B. joyfulness C. disappointment D. nervousness

Question 63: Without knowing the ins and outs of the legislation, I am broadly in favor of not sacking people without a reason.

- A. the details B. the general knowledge
C. the main points D. the seriousness

Question 64: I'm sorry, I got hold of the wrong end of the stick. I thought you were complaining about something.

- A. misapplied B. misunderstood C. admitted D. realized

Question 65: What beats me is why people are prepared to sit in a traffic jam every morning for half an hour just to get to work.

- A. What I cannot understand B. What I feel interested in
C. What I pay attention to D. What I cannot believe

Exercise 5: Mark the letter *A, B, C, or D* on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: It's only quite recently that the long-lasting and devastating effects of such chemicals on wildlife have come to light.

- A. durable B. effective C. transient D. flexible

Question 67: The best hope of avoiding a downmarket tabloid TV future lies in the pressure currently being put on the networks to clean up their act.

- A. expensive B. cheap C. inferior D. economical

Question 68: One of the most efficient and cost-effective approaches to the late payment problem is invoice finance

- A. gainful B. unprofitable C. well-paid D. commercial

Question 69: They are not down-to-earth people who are willing to lower themselves to see the reality of poor people's lives.

- A. practical B. reasonable C. sensible D. unrealistic

Question 70: Mr Robinson said the scheme could not work for every household and will only serve 15,000 homes in the most densely populated areas - Skipton, Settle and South Craven.

- A. sparsely B. compactly C. heavily D. solidly

Question 71: If he gets bored with the lessons, he just switches off and looks out the window.

- A. went off B. apologized for C. paid attention to D. kept on

Question 72: If you don't make good money, you are a loser and may be looked down on, no matter how civilized and ethical you are.

- A. insulted B. respected C. underestimated D. given another chance

Question 73: As a southerner, he did not want to move north, fearing that he might never settle down in the provinces.

- A. inhabit B. navigate C. colonize D. migrate

Question 74: It turned out that they had spent days and nights at Internet cafes, one after the other until their money was used up.

- A. run out of B. invested C. conserved D. consumed

Question 75: The Persians were eating round bread with cheese in the 500s. That was nearly 1,000 years before pizza caught on in Naples, Italy.

- A. became unpopular B. became infamous

C. became well-known

D. became common

Question 76: Through this new partnership we will continue the positive progress made in recent years and ensure the area goes from strength to strength.

A. becomes worse and worse

B. gets better and better

C. develops gradually D. decreases sharply

Question 77: Danny put the cat among the pigeons by suggesting that the company might have to make some redundancies.

A. made other people disappointed

B. made other people nervous

C. made a lot of people satisfied

D. made a lot of people annoyed

Question 78: Dame Stella is out of touch with modern archive services, which can be innovative and challenging.

A. old-fashioned

B. popular

C. up-to-date

D. out-of-date

Question 79: While the Web was a dead loss, the cell-phone ringtone market seemed very promising.

A. completely useless

B. profitable

C. unsuccessful

D. available

Question 80: It is now known that the government kept the lid on this controversial deployment for more than two weeks.

A. kept a secret

B. circulated the news

C. concealed

D. proclaimed

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Setting up and running a car company was an expensive business and required a lot of workers. A company that makes its money out of a smart app requires less capital, doesn't have to pay (81) _____ storage or transport in the way that car companies do and (82) _____ virtually no extra costs as the number of users increases.

In the jargon of economics, the marginal costs per unit of output tend towards zero and the returns to scale are high. This explains why tech entrepreneurs can get very rich very young. Technological change has always been (83) _____. There was a polarization of income and wealth in the first wave of industrialization at the beginning of the 19th century, and this gave rise to political and institutional change over the 100 years between 1850 and 1950: the spread of democracy; the emergence of trade unions; progressive taxation and the development of social safety nets. These helped create bigger markets for the consumer goods that were spawned by the second Industrial Revolution: TVs, radios, vacuum cleaners and the like. (84) _____ over the past four decades a political model that both facilitated the spread of technology and provided some protection against its disruptive consequences has come under attack. Welfare states have become less generous, levels of long-term unemployment are much higher, taxation has become less progressive, and politics has increasingly been dominated by those with the deepest pockets (85) _____ can lobby the loudest.

(Adapted from <https://www.theguardian.com/business/economics-blog>)

Question 81: A. with

B. for

C. off

D. on

Question 82: A. gives

B. involves

C. incurs

D. takes

Question 83: A. disruptive

B. disrupt

C. disruption

D. disruptively

Question 84: A. However

B. Therefore

C. Otherwise

D. But

Question 85: A. what

B. who

C. which

D. that

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

populations interact with their environment. Urban people change their environment through their consumption of food, energy, water, and land. And in turn, the polluted urban environment affects the health and quality of life of the urban population. People who live in urban areas have very different consumption patterns than residents in rural areas. For example, urban populations consume much more food, energy, and durable goods than rural populations. In China during the 1970s, the urban populations consumed twice as much pork as the rural populations who were raising the pigs. With economic development, the difference in consumption declined as the rural populations ate better diets. But even a decade later, urban populations had 60 percent more pork in **their** diets than rural populations. The increasing consumption of meat is a sign of growing affluence in Beijing; in India where many urban residents are vegetarians, greater prosperity is seen in higher consumption of milk.

Urban populations not only consume more food, but they also consume more durable goods. In the early 1990s, Chinese households in urban areas were two times more likely to have a TV, eight times more likely to have a washing machine, and 25 times more likely to have a refrigerator than rural households. This increased consumption is a function of urban labor markets, wages, and household structure.

Urban consumption of energy helps create heat islands that can change local weather patterns and weather downwind from the heat islands. The heat island phenomenon is created because cities radiate heat back into the atmosphere at rate 15 percent to 30 percent less than rural areas. The combination of the increased energy consumption and difference in albedo (radiation) means that cities are warmer than rural areas (0.6 to 1.3 C). And these heat islands become traps for atmospheric pollutants. Cloudiness and fog occur with greater frequency. **Precipitation** is 5 percent to 10 percent higher in cities; thunderstorms and hailstorms are much more frequent, but snow days in cities are less common.

Urbanization also affects the broader regional environments. Regions downwind from large industrial complexes also see increases in the amount of precipitation, air pollution, and the number of days with thunderstorms. Urban areas affect not only the weather patterns, but also the runoff patterns for water. Urban areas generally generate more rain, but they reduce the **infiltration** of water and lower the water tables. This means that runoff occurs more rapidly with greater peak flows. Flood volumes increase, as do floods and water pollution downstream.

Many of the effects of urban areas on the environment are not necessarily linear. Bigger urban areas do not always create more environmental problems. And small urban areas can cause large problems. Much of what determines the extent of the environmental impacts is how the urban populations behave - their consumption and living patterns - not just how large they are.

(Source: <https://www.prb.org>)

Question 86: Which of the following is the main topic of the passage?

A. The consumption of urban populations

B. The environmental effects of urbanization

C. The benefits and drawbacks of urbanization

D. The interaction of humans with environment

Question 87: Which of the following is **TRUE** about the food consumption of Chinese urban inhabitants?

- A. People in urban areas ate less than those in rural areas in the past
- B. Urban civilians prefer more milk in their diets than pork
- C. People breeding the pigs in the past often had less pork in their diets than those in urban areas
- D. The pork consumption in urban areas has experienced a downward trend.

Question 88: The word “**their**” in paragraph 2 refers to _____

- A. the urban residents'
- B. the rural populations'
- C. pigs'.
- D. Chinese citizens'.

Question 89: According to paragraph 3, the following are mentioned as examples of durable goods, EXCEPT _____

- A. televisions
- B. washing machines
- C. fridges.
- D. generators

Question 90: What does the word “**Precipitation**” in paragraph 4 mean?

- A. the amount of the rain fall
- B. the bad weather with strong wind and rain
- C. the rain that contains harmful chemicals
- D. air pollution

Question 91: The word “**infiltration**” in paragraph 5 could be best replaced by

- A. penetration
- B. interruption
- C. conservation
- D. accumulation

Question 92: In which paragraph does the writer mention the temperature in urban areas is higher than that of rural ones?

- A. Paragraph 3
- B. Paragraph 4
- C. Paragraph 5
- D. Paragraph 6

Question 93: What can be inferred in the last paragraph?

- A. Human activities have directly impacts on how the environment changes
- B. The larger the urban areas are, The more complicated the environmental problems become.
- C. People should not expand urban areas in order to protect the environment.
- D. Global warming is the main factor that affects the environment.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	C	A. urbanize / 'ɜ:bənaɪz / (v): đô thị hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.) B. illustrate / 'ɪləstreɪt/ (v): minh họa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.) C. important /ɪm'pɔ:tnt/ (a): quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) D. interest / 'ɪntrəst/ (n): sở thích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

		→ Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	A. conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): kết luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. engaged /ɪn'geɪdʒd/ (a): đã đính hôn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) C. familiar /fə'miliə(r)/ (a): quen thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. overload /ˌɒvə'ləʊd/ (a): quá tải (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố over - không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	A	A. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): lợi ích, ưu điểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. w theo quy tắc hậu tố -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/.) B. presentation /ˌprezn'teɪʃn/ (n): sự trình bày (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. recommend /ˌrekə'mend/ (v): giới thiệu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.) D. economic /ˌi:kə'nɒmɪk/ (a): thuộc về kinh tế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
4	B	A. gradually /'grædʒuəli/ (adv): dần dần, từ từ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. apparent /ə'pærənt/ (a): rõ ràng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. benefit /'benɪfɪt/ (n): lợi ích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. generate /'dʒenəreɪt/ (v): sản sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất
5	C	A. migrant /'maɪgrənt/ (n): người di cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) B. access /'ækses/ (v/n): truy cập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. result /rɪ'zʌlt/ (n/v): kết quả, hậu quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

		<i>Vì theo quy tắc tiền tố re- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)</i> D. social /'səʊʃl/ (a): thuộc xã hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	B	A. statistics /stə'tɪstɪk/ (n): số liệu thống kê (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. generation /,dʒenə'reɪʃn/: thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. surrounding /sə'reʊndɪŋ/ (a): xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /ə/ và đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) D. congestion /kən'dʒestʃən/ (n): sự ách tắc (giao thông) (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	D	A. measure /'meʒə(r)/ (v/n): đo lường, biện pháp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /ə/.) B. product /'prɒdʌkt/ (n): sản phẩm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. massive /'mæsɪv/ (a): to lớn, nhiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. increase /m'kri:s/ (v): tăng lên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
8	B	A. develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc động từ ba âm tiết trọng âm thường không rơi vào âm tiết đầu và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. agriculture /'ægrɪkʌltʃə(r)/ (n): nông nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. proportion /prə'pɔ:ʃn/ (n): tỉ lệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. facility /fə'sɪləti/ (n): cơ sở vật chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	C	A. Standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. various /'veəriəs/ (a): đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. resource /rɪ'sɔ:s/ (n): tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì

		<i>theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)</i> D. migrate /maɪ'greɪt/ (v): di cư (<i>từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</i>) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
10	C	A. industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp (<i>từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</i>) B. populate /'pɒpjuleɪt/ (v): định cư, sống (<i>từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</i>) C. emission /ɪ'mɪʃn/ (n): sự thải ra (<i>từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</i>) D. summarize /'sʌməraɪz/ (v): tóm tắt (<i>từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</i>) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
11	B	A. definite /'defɪnət/ B. present /'preznt/	C. demand /dɪ'mɑ:nd/ D. content /'kɒntent/
12	A	A. fixed /fɪkst/ B. related /rɪ'leɪtɪd/	C. provided /prə'vaɪdɪd/ D. naked /'neɪkɪd/
13	B	A. mention /'menʃən/ B. presentation /,prezn'teɪʃən/	C. confusion /kən'fju:ʒən/ D. nation /'neɪʃən/
14	C	A. introduce /,ɪntrə'dju:s/ B. population /,pɒpjə'leɪʃn/	C. opportunity /,ɒpə'tju:nəti/ D. information /,ɪnfə'meɪʃn/
15	B	A. expand /ɪk'spænd/ B. inhabitant /ɪn'hæbɪtənt/	C. regard /rɪ'gɑ:d/ D. traffic /'træfɪk/
16	B	A. finalized /'faɪnəlaɪzɪd/ B. solved /sɒlvɪd/	C. concluded /kən'klu:ɪd/ D. advised /əd'vaɪzɪd/
17	C	A. process /'prəʊses/ B. possess /pə'zes/	C. proceed /prə'si:d/ D. propose /prə'pəʊz/
18	D	A. urbanized /'ɜ:bənaɪzɪd/ B. happened /'hæpənd/	C. occurred /ə'kɜ:rd/ D. discussed /dɪ'skʌst/
19	D	A. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ B. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/	C. disadvantage /,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ D. teenage /'ti:neɪdʒ/
20	A	A. fluctuates /'flʌktʃueɪts/ B. focuses /'fəʊkəsɪz/	C. researches /rɪ'sɜ:tʃɪz/ D. causes /kɔ:zɪz/
TỪ VỰNG			
21	D	A. rural /'rʊərəl/ (a): dân dã, thôn quê, thuộc về miền quê	

		B. remote /rɪ'məʊt/ (a): xa xôi C. suburban /sə'bʒ:bən/ (a): (thuộc) khu ngoại ô; trong khu ngoại ô D. urban /'ɜ:bən/ (a): thuộc đô thị, (thuộc) thành phố, ở thành phố Tạm dịch: Sự đô thị hóa là một quá trình mà vì nó những khu vực thành thị trở nên lớn hơn và ngày càng nhiều người rời nông thôn để đến sống ở thị xã và thành phố.
22	B	A. agriculture /'ægrɪkʌltʃər/ (n): nông nghiệp B. agricultural /,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a): (thuộc) nông nghiệp C. agriculturalist /,ægrɪ'kʌltʃərəlist/ (n): nhà nông D. agriculturally /,ægrɪ'kʌltʃərəli/ (adv): một cách thuần nông Căn cứ vào danh từ “subsidies” nên vị trí trống cần một tính từ. Từ đó, ta chọn đáp án B. Tạm dịch: Các chính sách mới bao gồm cắt giảm trợ cấp nông nghiệp và các rào cản thương mại.
23	D	A. industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp B. industrial /ɪn'dʌstriəl/ (a): (thuộc) công nghiệp C. industrious /ɪn'dʌstriəs/ (a): cần cù, chăm chỉ D. industrialization /ɪn,dʌstriələɪ'zeɪʃn/ (n): công nghiệp hóa Chỗ trống cần một danh từ, do vậy đáp án B, C bị loại vì là tính từ; đáp án A là danh từ nhưng không hợp nghĩa. Tạm dịch: Sự đô thị hóa nhanh chóng xảy ra trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa ở Châu Âu và Bắc Mỹ vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.
24	B	A. spreading /spreɪdɪŋ/ (n): sự lan rộng B. expanding /ɪk'spænd/ (n): sự mở rộng, phát triển C. surrounding /sə'reʊndɪŋ/ (a): phụ cận, vùng xung quanh D. boarding /'bɔ:dɪŋ/ (n): sự lên tàu Tạm dịch: Rất nhiều người rời quê hương để đến các khu vực thành thị hi vọng sẽ tìm được công việc trong các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh chóng ở các thành phố thị xã lớn
25	C	A. counter-productivity /'kaʊntər'prɒdʌk'tɪvəti/ (n): sự phản tác dụng B. counter-partnership /'kaʊntər'pɑ:tənəʃɪp/ (n): sự phản hợp tác C. counter-urbanization /'kaʊntər'ɜ:bənəɪ'zeɪʃn/ (n): sự phản đô thị hóa D. counter-effect /'kaʊntərɪ'fekt/ (n): sự phản tác dụng Tạm dịch: Từ những năm 1950, sự đô thị hóa trở nên chậm hơn ở các nước có nền kinh tế phát triển. Hiện nay, một số các thành phố lớn nhất đang mất dần dân số bởi vì mọi người quay trở lại khu vực nông thôn sống. Điều này được biết đến như là sự phản đô thị hóa.
26	C	A. travel /'trævl/ (v): du lịch B. immigrate /'ɪmɪgreɪt/(v): nhập cư C. migrate /maɪ'greɪt/(v): di cư (tạm thời)

		D. emigrate /'emigreɪt/(v): <i>di cư (chuyển hẳn đến)</i> Tạm dịch: Mọi người di cư đến các khu vực thành thị với quy mô lớn do thiếu nguồn tài nguyên ở các khu vực nông thôn.
27	A	A. make /meɪk/(v): <i>làm</i> B. get /get/ (v): <i>lấy</i> C. have /hæv/ /(v): <i>có</i> D. try /traɪ/ (v): <i>thử, cố gắng</i> Make a living: <i>kiếm sống</i> Dịch nghĩa: Các hộ nông dân quy mô nhỏ nhận thấy khó khăn hơn để kiếm sống không chỉ vì điều kiện thời tiết xấu như là hạn hán, lũ lụt hoặc là bão táp mà còn bởi vì họ không thể cạnh tranh với các công ty nông nghiệp lớn.
28	B	A. health /helθ/ (n): <i>sức khỏe</i> B. wealth /welθ/ (n): <i>của cải, sự giàu có</i> C. stealth /stelθ/ (n): <i>sự lén lút, tàng hình</i> D. heath /hi: θ/ (n): <i>bãi đất hoang</i> Tạm dịch: Những người đang sống ở khu vực nông thôn cũng bị “kéo” vào thành phố, nơi được biết đến như là nơi của trung tâm tài chính, dịch vụ, phồn hoa và nhiều cơ hội.
29	C	A. luck /lʌk/ (n): <i>may mắn</i> B. opportunity /ˌɒpə'tju:nəti/ (n): <i>cơ hội</i> C. fortune /'fɜ:tʃu:n/ (n): <i>vận may</i> D. promotion /prə'məʃn/ (n): <i>sự khuyến khích, đẩy mạnh</i> Tạm dịch: Tin tưởng rằng mức sống ở khu vực thành thị sẽ cao hơn ở nông thôn, nhiều người đi ra thành thị tìm kiếm vận may cho mình.
30	D	A. wage /weɪdʒ/ (n): <i>tiền công</i> B. salary /'sæləri/ (n): <i>tiền lương hàng tháng</i> C. pension /'penʃn/ (n): <i>lương hưu</i> D. income /'ɪnkʌm/ (n): <i>thu nhập</i> Tạm dịch: Sự đô thị hóa cung cấp các cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn và sự tiếp cận tốt hơn với các phương tiện y tế và giáo dục.
31	D	A. level /'levl/ (n): <i>mức độ</i> B. population /ˌpɒpjʊ'leɪʃn/ (n): <i>dân số</i> C. habitants /'hæbɪtənt (n): <i>dân cư</i> D, proportion /prə'pɔ:ʃn/ (n): <i>tỉ lệ</i> Tạm dịch: Dân số thành thị sẽ tiếp tục tăng và người ta cho rằng tỉ lệ của nó sẽ tăng đến 70% vào năm 2050.
32	C	A. economic /ˌɪ:kə'nɒmɪk/ (a): <i>(thuộc) kinh tế</i> B. economical /ˌɪ:kə'nɒmɪkl/ (a): <i>tiết kiệm</i> C. economically /ˌɪ:kə'nɒmɪkli/ (adv): <i>một cách kinh tế</i>

		D. economics /ˌɪ.kəˈnɒmɪks/ (n): <i>kinh tế học, nền kinh tế</i> Căn cứ vào tính từ "developed" nên vị trí trống cần một trạng từ. Tạm dịch: MEDCs viết tắt cho các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn.
33	A	A. apparent /əˈpærənt/ (a): <i>rõ nét, hiển nhiên</i> B. apparently /əˈpærəntli/ (adv): <i>một cách rõ ràng</i> C. unapparent /ənəˈpærən/ (a): <i>không rõ ràng</i> Khi có "and" thì hai vế giống nhau về chức năng từ loại nên căn cứ vào tính từ "wide-ranging" ta chọn đáp án A. Tạm dịch: Mức đô thị hóa của Thái Lan đã tăng dần dần hơn 50 năm qua, mang lại lợi ích toàn diện và rõ nét đối với đất nước.
34	C	A. produce /prəˈdju:s/ (v): <i>sản xuất</i> B. create /kriˈeɪt/ (v): <i>tạo nên</i> C. generate /ˈdʒenəreɪt/ (v): <i>sinh ra, tạo ra</i> D. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> Tạm dịch: Xét về mặt lợi ích kinh tế, các con số thống kê thu nhập quốc dân đã chỉ ra rằng Bangkok và các khu vực lân cận thường tạo ra hơn 50% tổng sản phẩm quốc nội.
35	B	A. comparison /kəmˈpærɪsn/ (n): <i>sự so sánh</i> B. compared /kəmˈpeəd/ (v): <i>so sánh</i> D. comparative /kəmˈpærətɪv/ (a): <i>so sánh</i> Tạm dịch: Xét về lợi ích xã hội, người dân Bangkok được tiếp cận với các dịch vụ và tiện ích tốt hơn so với bất kỳ khu vực nào khác trên cả nước.
36	B	A. industrial /ɪnˈdʌstriəl/ (a): <i>(thuộc) công nghiệp</i> B. agricultural /ˌægrɪˈkʌltʃərəl/ (a): <i>(thuộc) nông nghiệp</i> C. mining /ˈmaɪnɪŋ/ (n): <i>sự khai mỏ</i> D. textile /ˈtekstaɪl/ (n): <i>vải dệt</i> Tạm dịch: Ở miền Nam, phát triển nông nghiệp tập trung vào trồng lúa và trên toàn quốc, gạo và cao su là mặt hàng xuất khẩu chính..
37	A	A. numerous /ˈnju:mərəs/ (a): <i>nhiều, đông đảo</i> B. huge /hju:dʒ/ (a): <i>to lớn, khổng lồ</i> C. plentiful /plentɪfəl/ (a): <i>sung túc, dồi dào</i> D. abundant /əˈbʌndənt/ (a): <i>dồi dào, phong phú</i> Tạm dịch: Tuy nhiên, sự đô thị hóa cũng dẫn đến rất nhiều vấn đề.
38	C	A. hostage /ˈhɒstɪdʒ/ (n): <i>con tin</i> B. mortgage /ˈmɔːɡɪdʒ/ (n): <i>sự thế chấp</i> C. slum /slʌm/ (n): <i>khu ổ chuột</i> D. inner /ˈɪnər/ (a): <i>bên trong, nội bộ</i> Tạm dịch: Hàng ngàn người di cư sống ở trong các căn nhà ổ chuột hiện đại bị vây quanh bởi sự nghèo đói, tội phạm và ma túy, và không có hi vọng kiếm được việc làm.
39	A	A. congestion /kənˈdʒestʃən/ (n): <i>sự đông nghịt, tắc nghẽn</i>

		B. jam /dʒæm/ (n): <i>mứt/sự nhồi nhét, ép chặt</i> C. rule /ru:l/ (n): <i>luật lệ</i> D. trouble /'trʌbəl/ (n): <i>rắc rối</i> Tạm dịch: <i>Tắc nghẽn giao thông là một vấn đề lớn khác trong thành phố, nơi mà hệ thống đường không thể đáp ứng được số lượng xe ô tô ngày càng tăng</i>
40	D	A. Standard /'stændəd/ (n): <i>tiêu chuẩn</i> B. condition /kən'diʃn/ (n): <i>điều kiện</i> C. quality /'kwɒləti/ (n): <i>chất lượng</i> D. quantity /'kwɒntəti/ (n): <i>số lượng</i> Tạm dịch: <i>Tắc nghẽn giao thông cùng với mật độ lớn của các nhà máy đã ảnh hưởng nghiêm trọng chất lượng nguồn nước và không khí.</i>
41	A	A. policy /'pɒləsi/ (n): <i>chính sách</i> B. way /wei/ (n): <i>cách, đường</i> C. export /ɪk'spɔ:t/ (v): <i>xuất khẩu</i> D. guideline /'gaɪdlaɪn/ (n): <i>hướng dẫn</i> Tạm dịch: <i>Trong hơn 20 năm, chính phủ Việt Nam đã theo đuổi chính sách mở cửa và tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài.</i>
42	C	A. Agricultural /,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a): <i>(thuộc) nông nghiệp</i> B. Organizational /,ɔ:gənaɪ'zeɪʃənl/ (a): <i>(thuộc) tổ chức</i> C. Industrial /ɪn'dʌstriəl/ (a): <i>(thuộc) công nghiệp</i> D. Industrialized /ɪn'dʌstriəlaɪzd/ (a): <i>đã công nghiệp hóa</i> Tạm dịch: <i>Các khu công nghiệp đang phát triển một cách nhanh chóng ở các khu vực thành thị</i>
43	B	A. surface /'sɜ:fɪs/ (n): <i>bề mặt</i> B. Standard /'stændəd/ (n): <i>tiêu chuẩn, mức độ</i> C. level /'levəl/ (n): <i>mức, cấp độ</i> D. background /'bækgraʊnd/ (n): <i>nền tảng, lý lịch</i> Tạm dịch: <i>Sau một thập kỷ tự do hóa kinh tế, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về mức sống ở khu vực thành thị.</i>
44	B	A. capital /'kæpɪtl/ (n): <i>thủ đô</i> B. subsidy /'sʌbsədi/ (n): <i>trợ cấp</i> C. investment /ɪn'vestmənt/ (n): <i>đầu tư</i> D. salary /'sæləri/ (n): <i>lương</i> Tạm dịch: <i>Trợ cấp là tiền được trả bởi chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác để giúp ngành công nghiệp hoặc doanh nghiệp hoặc trả tiền cho dịch vụ công cộng.</i>
45	B	A. difficulty /'dɪfɪkəlti/ (n): <i>khó khăn</i> B. crisis /'kraɪsɪs/ (n): <i>cuộc khủng hoảng</i> C. unbalance /,ʌn'bæləns/ (n): <i>sự mất cân bằng</i> D. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): <i>sự phá hủy</i>

		Tạm dịch: Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hoa Kỳ vào những năm 1970 đã gây tác động nghiêm trọng lên toàn thế giới.
46	B	A. number /'nʌmbər/ (n): số B. proportion /prə'pɔ:ʃn/ (n): phân, tỉ lệ C. figures /'fɪɡə(r)/ (n): số liệu D. amount /ə'maʊnt/ (n): số lượng Tạm dịch: Sự đô thị hóa đề cập đến sự di dân từ nông thôn ra thành thị, sự tăng lên từ tỉ lệ người sống ở khu vực thành thị, và cách mỗi xã hội thích nghi với sự thay đổi.
47	C	A. making: làm B. practicing: luyện tập C. planning: kế hoạch, dự án D. growing: phát triển, lớn lên Tạm dịch: Quá trình đô thị hóa liên quan đến rất nhiều vấn đề bao gồm địa lý, xã hội học, kinh tế học, dự án đô thị và sức khỏe cộng đồng.
48	C	A. nearly /'niəli/ (adv): gần, sắp, suýt B. nearby /,niə'baɪ/ (adv): gần C. whereby /weə'baɪ/ (adv): do đó, nhờ đó D. nowhere /'nəʊweər/ (adv): không nơi nào Tạm dịch: Sự đô thị hóa là một quá trình, nhờ đó dân cư di chuyển từ nông thôn ra thành thị, tạo đà cho các thành phố, thị xã phát triển.
49	A	A. tendency /'tendənsi/ (n): xu hướng B. ambition /æm'bɪʃn/ (n): hoài bão, tham vọng C. intention /ɪn'tenʃn/ (n): ý định, mục đích D. dream /dri:m/(n): giấc mơ Tạm dịch: Vì lý do đó, sự đô thị hóa rất phổ biến ở các nước phát triển và đang phát triển vì ngày càng có nhiều người có xu hướng dịch chuyển đến gần các thành phố, thị xã để có được các quyền lợi xã hội, các dịch vụ kinh tế cũng như lợi ích.
50	C	A. upward /'ʌpwəd/ (a): đi lên B. forward /'fɔ:wəd/ (a): đi về trước C. backward /'bækwəd/ (a): tụt lùi, lạc hậu D. downward /'daʊnwəd/ (a): đi xuống Tạm dịch: Phần đông những người đi đến các thành phố, thị xã vì họ thấy cho rằng nông thôn là những nơi nghèo khổ và có lối sống đơn sơ hoặc lạc hậu.
ĐỒNG NGHĨA		
51	A	Tạm dịch: Nó cũng nói lên điều gì đó về tâm lý của người quản lý Newcastle và quan điểm mà anh ấy đòi hỏi ở các cầu thủ của mình. → mindset /'maɪndset/ (n): quan niệm, quan điểm, tư duy Xét các đáp án: A. outlook /'aʊtlʊk/ (n): cách nhìn, quan điểm, tư duy

		B. criteria /kraɪ'ʔɪəriə/ (n): <i>tiêu chuẩn</i> C. strategy /'strætədʒi/ (n): <i>chiến lược</i> D. instruction /ɪn'strʌkʃn/ (n): <i>sự hướng dẫn, chỉ dẫn</i>
52	B	Tạm dịch: Đây là một cuốn sách hấp dẫn và kích thích tư duy, được viết theo cách pha trộn sự dí dỏm chân thực và nhẹ nhàng. → thought-provoking /'θɔ:t prəvəʊkɪŋ/ (a): <i>kích thích tư duy</i> Xét các đáp án: A. boring /'bɔ:ɪŋ/ (a): <i>nhàm chán</i> B. absorbing /əb'zɔ:bɪŋ/ (a): <i>hấp dẫn, kích thích tư duy</i> C. tedious /'ti:diəs/ (a): <i>tẻ nhạt</i> D. exhausting /ɪg'zɔ:stɪŋ/ (a): <i>kiệt sức</i>
53	D	Tạm dịch: Anh ấy nhấn mạnh rằng ý tưởng của sự kiện là để thu hút sự chú ý của công chúng với các hoạt động nghệ thuật ưa thích của họ, thay vì tạo cho họ một lễ hội nghệ thuật đa dạng nhiều thể loại → grab /græb/ (v): <i>bắt, thu hút</i> Xét các đáp án: A. distract /di'strækt/ (v): <i>làm sao lãng</i> B. evaluate /ɪ'væljuet/ (v): <i>đánh giá</i> C. change /tʃeɪndʒ/ (v): <i>thay đổi</i> D. attract /ə'trækt/ (v): <i>thu hút</i>
54	A	Tạm dịch: Có lẽ kế hoạch phát động một sáng kiến nâng cấp và đào tạo kỹ năng quy mô lớn của Liên minh Công nghiệp Ấn Độ trong hai năm tới sẽ giúp ích. → initiative /ɪ'nɪʃətɪv/ (n): <i>kế hoạch</i> Xét các đáp án: A. proposal /prə'pəʊzəl/ (n): <i>kế hoạch, đề nghị</i> B. course /kɔ:s/ (n): <i>khóa</i> C. activity /æk'tɪvəti/ (n): <i>hoạt động</i> D. intention /ɪn'tenʃn/ (n): <i>dự định</i>
55	C	Tạm dịch: Những khuôn mặt rám nắng từ những bức ảnh cũ không còn xoay quanh về những khó khăn trong cuộc sống của vùng mỏ từ cách đây 100 năm → weather-beaten /'weðə bi:tn/ (a): <i>rám nắng, đầy sương gió</i> Xét các đáp án: A. pale /peɪl/ (a): <i>nhợt nhạt</i> B. dark /da:rk/ (a): <i>đen tối</i> C. suntanned /'sʌntænd/ (a): <i>rám nắng</i> D. fair (a) /feər/: <i>trắng trẻo</i>
56	D	Tạm dịch: Tại sao họ không dời xem cuộc phỏng vấn sẽ đi về đâu thay vì tập trung vào những câu hỏi đã chuẩn bị trước đến nhàm chán của mình? → stick to: <i>tập trung vào</i> Xét các đáp án: A. expand /ɪk'spænd/ (v): <i>mở rộng</i>

		B. contribute to: <i>góp phần vào</i> C. keep away: <i>tránh xa</i> D. concentrate on: <i>tập trung vào</i>
57	B	Tạm dịch: Nghiên cứu nhấn mạnh vào một khoảng thời gian 4 năm đầu trước khi sòng bạc mở cửa và 4 năm sau đó. → emphasize /'emfəsaɪz/ (v): <i>nhấn mạnh</i> Xét các đáp án: A. carry on: <i>tiếp tục</i> B. focus on: <i>tập trung</i> C. rely on: <i>phụ thuộc vào</i> D. be based on: <i>dựa trên</i>
58	B	Tạm dịch: Hiểu được nhu cầu thay đổi là điều cần thiết để có thể thành công đối mặt với các thử thách. → cope with: <i>đối đầu với</i> Xét các đáp án: A. get rid of: <i>loại bỏ</i> B. deal with: <i>đối đầu với</i> C. go down: <i>đi xuống</i> D. keep up with: <i>theo kịp với</i>
59	A	Tạm dịch: Sự gia tăng nhẹ về tỉ lệ trẻ em sống với cha mẹ đơn thân bắt đầu vào khoảng năm 1960 đã chững lại và năm 2003 giữ nguyên như vào năm 1990. → level off: <i>chững lại</i> Xét các đáp án: A. remain stable: <i>suy trì ổn định</i> B. increase slightly: <i>tăng nhẹ</i> C. reduce quickly: <i>giảm nhanh</i> D. fluctuate (v): <i>dao động</i>
60	C	Tạm dịch: Một nghìn cuộc khảo sát qua điện thoại cũng như nhận phản hồi và ý kiến từ người dân địa phương đã được thực hiện bởi một công ty nghiên cứu thị trường độc lập. → carry out: <i>thực hiện</i> Xét các đáp án: A. bring /brɪŋ/ (v): <i>mang</i> B. continue /kən'tɪnju:/ (v): <i>tiếp tục</i> C. conduct /kən'dʌkt/ (v): <i>thực hiện</i> D. finish /'fɪnɪʃ/ (v): <i>kết thúc</i>
61	C	Tạm dịch: Neighbourhood Watch khiến cư dân tham gia vào việc theo dõi hành vi đáng ngờ và cảnh báo cảnh sát về hành vi vi phạm pháp luật. → keep an eye out for: <i>để mắt đến, chú ý đến, theo dõi</i> Xét các đáp án: A. believe in: <i>tin tưởng vào</i> B. participate in: <i>tham gia vào</i> C. watch out: <i>theo dõi, trông chừng</i> D. wipe out: <i>quét sạch</i>
62	D	Tạm dịch: Tất cả những gì mà bạn cần làm để thoát khỏi lo lắng chỉ là thư giãn. Cười

		đùa và tâm sự với người khác có thể giúp làm giảm áp lực, căng thẳng. → a (few) butterflies in the stomach: lo lắng, bồn chồn Xét các đáp án: A. happiness /'hæpinəs/ (n): sự vui vẻ B. joyfulness /'dʒɔɪflnəs/ (n): niềm hân hoan C. disappointment /,dɪsə'pɔɪntmənt/ (n): sự thất vọng D. nervousness /'nɜːvəsnes/ (n): sự lo lắng
63	A	Tạm dịch: Không biết tường tận chi tiết về luật pháp, tôi rất ủng hộ việc không sa thải người khi không có lý do. → the ins and outs: chi tiết cụ thể từ trong ra ngoài Xét các đáp án: A. the details: chi tiết B. the general knowledge: kiến thức chung C. the main points: những ý chính D. the seriousness: sự nghiêm trọng
64	B	Tạm dịch: Tôi xin lỗi, tôi đã hiểu nhầm rồi. Tôi lại nghĩ bạn đang phàn nàn về điều gì đó. → get hold of the wrong end of the stick: hiểu nhầm Xét các đáp án: A. misapply /,mɪsə'plaɪ/ (v): ứng dụng sai B. misunderstand /,mɪsʌndə'stænd/ (v): hiểu nhầm C. admit /əd'mɪt/ (v): thừa nhận D. realize /'riːəlaɪz/ (v): nhận ra
65	A	Tạm dịch: Điều làm tôi không hiểu là tại sao mọi người lại sẵn sàng ngồi chờ cả nửa tiếng đồng hồ tắc đường mỗi sáng để đến chỗ làm. → what beats me: điều làm tôi khó hiểu Xét các đáp án: A. What I cannot understand: điều tôi không thể hiểu B. What I feel interested in: điều tôi quan tâm C. What I pay attention to: điều tôi chú ý đến D. What I cannot believe: điều tôi không thể tin
TRÁI NGHĨA		
66	C	Tạm dịch: Cũng chỉ mới gần đây tác dụng lâu dài và hủy diệt của các chất hóa học đối với động vật hoang dã mới được làm rõ. → long-lasting /,lɒŋ'laːstɪŋ/ (a): lâu dài, bền vững Xét các đáp án: A. durable /'djʊərəbl/ (a): bền bỉ B. effective /ɪ'fektɪv/ (a): hiệu quả C. transient /'trænzɪənt/ (a): thoáng qua, nhanh chóng

		D. flexible /'fleksəbl/ (a): <i>linh hoạt</i>
67	A	Tạm dịch: <i>Hi vọng tốt nhất để tránh một tương lai truyền hình rẻ tiền hiện đang được đặt lên áp lực để khiến các mạng lưới truyền hình thay đổi tốt hơn.</i> → downmarket /ˌdaʊn'mɑ:kɪt/ (a): <i>bình dân, rẻ tiền</i> Xét các đáp án: A. expensive /ɪk'spensɪv/ (a): <i>đắt đỏ, có giá</i> B. cheap /tʃi:p/ (a): <i>rẻ</i> C. inferior /ɪn'fɪəriə(r)/ (a): <i>kém hơn</i> D. economical /ˌi:kə'nɒmɪkl/ (a): <i>tiết kiệm</i>
68	B	Tạm dịch: <i>Một trong những cách hiệu quả và sinh lời nhất cho vấn đề thanh toán trễ là hóa đơn tài chính.</i> → cost-effective /ˌkɒst ɪ'fektɪv/ (a): <i>sinh lợi, sinh lãi</i> Xét các đáp án: A. gainful /'geɪnfl/ (a): <i>đạt được</i> B. unprofitable /ʌn'prɒfɪtəbl/ (a): <i>không có lợi</i> C. well-paid /ˌwel 'peɪd/ (a): <i>được trả lương cao</i> D. commercial /kə'mɜ:ʃl/ (a): <i>thương mại</i>
69	D	Tạm dịch: <i>Họ không phải là những người thực tế, sẵn sàng hạ thấp bản thân để nhìn thấy thực trạng cuộc sống của người nghèo.</i> → down-to-earth /ˌdaʊn tu:'ɜ:θ/ (a): <i>thực tế</i> Xét các đáp án: A. practical /'præktɪkl/ (a): <i>khả thi</i> B. reasonable /'ri:znəbl/ (a): <i>hợp lý, phải chăng</i> C. sensible /'sensəbl/ (a): <i>nhạy cảm</i> D. unrealistic /ˌʌnrɪə'lɪstɪk/ (a): <i>không thực tế</i>
70	A	Tạm dịch: <i>Ông Robinson cho biết chương trình này không thể áp dụng cho mọi hộ gia đình và sẽ chỉ phục vụ 15.000 nhà ở những khu vực đông dân nhất - Skipton, Santara và South Craven.</i> → densely /'densli/ (adv): <i>đông đúc</i> Xét các đáp án: A. sparsely /'spɑ:sli/ (adv): <i>thưa thớt</i> B. compactly /kəm'pæktli/ (adv): <i>gọn nhẹ</i> C. heavily /'hevili/ (adv): <i>nặng</i> D. solidly /'sɒlɪdli/ (adv): <i>kiên cố, vững chắc</i>
71	C	Tạm dịch: <i>Khi anh ấy chán học, anh ấy không tập trung và nhìn ra bên ngoài cửa sổ.</i> → switch off: <i>không tập trung, nghĩ đến những thứ khác</i> Xét các đáp án: A. go off: <i>nổ tung</i> B. apologize for: <i>xin lỗi</i>

		C. pay attention to: <i>chú ý đến</i> D. keep on: <i>tiếp tục</i>
72	B	Tạm dịch: <i>Nếu như bạn không có nhiều tiền, bạn sẽ là kẻ thua cuộc và có thể bị coi thường, dù cho bạn có văn minh và đạo đức đến đâu chăng nữa.</i> → be looked down on: <i>bị coi thường</i> Xét các đáp án: A. insult /ɪnˈsʌlt/ (v): <i>sỉ nhục</i> B. respect /rɪˈspekt/ (v): <i>tôn trọng</i> C. underestimate /ˌʌndərˈestɪmeɪt/ (v): <i>đánh giá thấp</i> D. given another chance: <i>được trao một cơ hội khác</i>
73	D	Tạm dịch: <i>Là một người miền Nam, anh ta không muốn chuyển về Bắc, sợ rằng anh ta có thể không bao giờ ổn định ở các tỉnh miền Bắc được.</i> → settle down: <i>định cư</i> Xét các đáp án: A. inhabit /ɪnˈhæbɪt/ (v): <i>cư trú</i> B. navigate /ˈnævɪgeɪt/ (v): <i>điều hướng</i> C. colonize /ˈkɒlənaɪz/ (v): <i>thuộc địa</i> D. migrate /maɪˈɡreɪt/ (v): <i>di cư</i>
74	C	Tạm dịch: <i>Hóa ra họ đã dành cả ngày lẫn đêm ở các quán cà phê Internet, hết lần này đến lần khác cho đến khi tiền của họ được tiêu hết.</i> → be used up: <i>được dùng hết</i> Xét các đáp án: A. run out of: <i>hết</i> B. invest /ɪnˈvest/ (v): <i>đầu tư</i> C. conserve /kənˈsɜːv/ (v): <i>bảo tồn</i> D. consume /kənˈsjʊːm/ (v): <i>tiêu thụ</i>
75	A	Tạm dịch: <i>Người Ba Tư đã ăn bánh mì tròn với phô mai trong những năm 500. Đó là gần 1000 năm trước khi pizza trở nên phổ biến ở Naples, Italy.</i> → catch on: <i>trở nên phổ biến</i> Xét các đáp án: A. become unpopular: <i>trở nên không phổ biến</i> B. become infamous: <i>trở nên khét tiếng</i> C. become well-known: <i>trở nên nổi tiếng</i> D. become common: <i>trở nên thông dụng</i>
76	A	Tạm dịch: <i>Thông qua quan hệ đối tác mới này, chúng tôi sẽ tiếp tục có những tiến bộ vượt bậc trong những năm gần đây và đảm bảo khu vực này sẽ càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn.</i> → go from strength to strength: <i>càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn</i> Xét các đáp án:

		A. becomes worse and worse: <i>càng ngày càng tồi tệ hơn</i> B. gets better and better: <i>càng ngày càng tốt hơn</i> C. develops gradually: <i>phát triển dần dần</i> D. decreases sharply: <i>giảm đáng kể</i>
77	C	Tạm dịch: Danny đã làm cho mọi người giận khi gợi ý rằng công ty nên cắt giảm lao động. → put the cat among the pigeons: <i>làm cho mọi người tức giận</i> Xét các đáp án: A. make other people disappointed: <i>làm cho người khác thất vọng</i> B. made other people nervous: <i>làm cho người khác lo lắng</i> C. made a lot of people satisfied: <i>làm cho nhiều người hài lòng</i> D. made a lot of people annoyed: <i>làm cho nhiều người bực mình</i>
78	C	Tạm dịch: Bà Stella không bắt kịp với các dịch vụ lưu trữ hiện đại, cái mà có thể mang tính đổi mới và đầy thách thức. → be out of touch: <i>không bắt kịp thông tin</i> Xét các đáp án: A. old-fashioned /ˌəʊld 'fæʃnd/ (a): <i>lỗi mốt</i> B. popular /'pɒpjələ(r)/ (a): <i>phổ biến</i> C. up-to-date /ˌʌp tə 'deɪt/ (a): <i>kịp thời</i> D. out of date /ˌaʊt əv 'deɪt/ (a): <i>lỗi thời</i>
79	B	Tạm dịch: Trong khi Web không hoàn toàn thành công, thị trường nhạc chuông điện thoại di động lại đầy hứa hẹn. → a dead loss: <i>quá trình hoặc hoạt động không hoàn toàn thành công, hiệu quả</i> Xét các đáp án: A. completely useless /kəm'ptɪli:tʊəs/: <i>hoàn toàn vô dụng</i> B. profitable /'prɒfɪtəbl/ (a): <i>đầy lợi nhuận</i> C. unsuccessful /ˌʌnsək'sesfl/ (a): <i>không thành công</i> D. available /ə'veɪləbl/ (a): <i>sẵn có</i>
80	D	Tạm dịch: Người ta biết rằng chính phủ đã kiểm soát mức độ của việc triển khai gây tranh cãi này để ngăn chặn nó tăng lên trong hơn 2 tuần. → keep a/the lid on sth: <i>kiểm soát mức độ của một cái gì đó để ngăn chặn nó tăng lên</i> Xét các đáp án: A. kept a secret: <i>giữ bí mật</i> B. circulated the news: <i>lưu hành tin tức</i> C. conceal /kən'sɪl/ (v): <i>che giấu</i> D. proclaim /prə'kleɪm/ (v): <i>tuyên bố</i>
ĐỌC ĐIỀN		
81	B	Pay for st: <i>chi trả cho cái gì</i> Pay off = succeed: <i>thành công</i>

		Tạm dịch: Welfare States have become less generous, levels of long-term unemployment are much higher, taxation has become less progressive, and politics has increasingly been dominated by those with the deepest pockets who can lobby the loudest" <i>(Phúc lợi của chính phủ ngày càng ít, tỷ lệ thất nghiệp lâu dài ngày càng cao, thuế thì ngày càng ít lũy tiến, và chính trị đang bị chi phối bởi những người giàu có nhất, người có thể tác động mạnh mẽ lên nó."</i>
ĐỌC HIỂU		
86	B	Câu nào trong các câu sau là chủ đề chính của đoạn văn? A. Mức tiêu thụ của cư dân đô thị. B. Các tác động môi trường của đô thị hóa. C. Lợi ích và bất lợi của đô thị hóa. D. Sự tương tác giữa con người với môi trường. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Urban populations interact with their environment. Urban people change their environment through their consumption of food, energy, water, and land. And in turn, the polluted urban environment affects the health and quality of life of the urban population. <i>(Dân cư ở các đô thị có mối liên hệ qua lại với môi trường sống của họ. Người dân làm thay đổi môi trường thông qua việc họ tiêu thụ thực phẩm, năng lượng, nước và đất đai. Và ngược lại, môi trường đô thị bị ô nhiễm cũng ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của chính người dân ở đây.)</i>
87	C	Câu nào trong các câu sau là đúng về mức tiêu thụ thực phẩm của cư dân đô thị ở Trung Quốc? A. Trong quá khứ, người dân ở vùng đô thị ăn ít hơn người dân ở vùng nông thôn. B. Cư dân đô thị thích sử dụng sữa trong bữa ăn hơn là thịt heo. C. Những người nuôi heo trong quá khứ thường sử dụng ít thịt heo trong bữa ăn hơn là người dân ở các khu đô thị. D. Mức tiêu thụ thịt heo ở các khu đô thị đã giảm xuống. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: People who live in urban areas have very different consumption patterns than residents in rural areas. For example, urban populations consume much more food, energy, and durable goods than rural populations. In China during the 1970s, the urban populations consumed twice as much pork as the rural populations who were raising the pigs. With economic development, the difference in consumption declined as the rural populations ate better diets. But even a decade later, urban populations had 60 percent more pork in their diets than rural populations. The increasing consumption of meat is a sign of growing affluence in Beijing; in India where many urban residents are vegetarians, greater prosperity is seen in higher consumption of milk. <i>(Những người sống ở khu vực thành thị có mức tiêu thụ khác xa so với người dân ở vùng nông thôn. Ví dụ, cư dân đô thị tiêu thụ nhiều thực phẩm, năng lượng và hàng hóa lâu bền hơn so với cư dân nông thôn. Ở Trung Quốc, trong thập niên 1970, dân số</i>

		A. sự thấm qua B. sự gián đoạn C. sự bảo toàn D. sự tích lũy Từ đồng nghĩa: infiltration (<i>sự thấm qua</i>) = penetration. Urban areas generally generate more rain, but they reduce the infiltration of water and lower the water tables. (Các khu vực này thường có nhiều mưa hơn, nhưng chúng làm giảm khả năng thấm nước và hạ thấp mực nước.)
92	C	Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến nhiệt độ ở khu đô thị cao hơn nhiệt độ ở vùng nông thôn? A. đoạn 3 B. đoạn 4 C. đoạn 5 D. đoạn 6 Căn cứ vào nội dung trong bài: (đoạn 4) The combination of the increased energy consumption and difference in albedo (radiation) means that cities are warmer than rural areas (0.6 to 1.3 C). (Sự kết hợp giữa mức tiêu thụ năng lượng tăng và sự khác biệt trong albedo (bức xạ) có nghĩa là các thành phố sẽ nóng hơn các khu vực nông thôn (từ 0,6 đến 1,3 độ C).)
93	A	Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn cuối? A. Hoạt động của con người có tác động trực tiếp đến sự thay đổi môi trường. B. Khu đô thị càng lớn, các vấn đề về môi trường càng trở nên phức tạp. C. Con người không nên mở rộng các khu đô thị nhằm bảo vệ môi trường. D. Sự nóng lên toàn cầu là nhân tố chính tác động đến môi trường. Căn cứ thông tin đoạn cuối: Many of the effects of urban areas on the environment are not necessarily linear. Bigger urban areas do not always create more environmental problems. And small urban areas can cause large problems. Much of what determines the extent of the environmental impacts is how the urban populations behave - their consumption and living patterns - not just how large they are. (Những tác động của các khu đô thị lên môi trường không nhất thiết là tuyến tính. Các khu đô thị lớn hơn không phải lúc nào cũng tạo ra nhiều vấn đề môi trường hơn. Và các khu vực đô thị nhỏ cũng có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng. Phần lớn thứ xác định mức độ ảnh hưởng lên môi trường là cách cư dân thành thị sinh sống như thế nào - về mức tiêu dùng và lối sống của họ - chứ không chỉ là vùng đô thị lớn đến mức nào.)